

Số: /2025/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO
(bản gửi các đơn vị
đóng góp ý kiến)

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, tỉnh Bình Phước

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Thực hiện Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII;

Thực hiện Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTNS ngày tháng năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, tỉnh Bình Phước.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng

nhân dân tỉnh Bình Phước về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 tỉnh Bình Phước; bãi bỏ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp chính quyền địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, CP;
- VP QH, VPCP;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- **Cục KTVB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);**
- TT.TU, TT.HĐND;
- Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC (đăng công báo);
- LĐVP và các Ban của HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

TỈNH BÌNH PHƯỚC**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH****Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc thực hiện phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp ở địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ nhà nước giao.
3. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng vùng, từng địa phương.
2. Ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi toàn tỉnh; đồng thời đảm bảo nguồn hỗ trợ các địa phương chưa cân đối được ngân sách theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.
3. Ngân sách xã, phường được phân chia tối đa nguồn thu từ các khoản: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (hộ kinh doanh nhỏ); thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; lệ phí trước bạ nhà, đất.
4. Đối với số thu tiền sử dụng đất
 - a) Cấp tỉnh
 - Đối với số thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án do tỉnh quản lý: sử dụng toàn bộ nguồn thu để chi đầu tư phát triển;

- Đối với số thu từ chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn cấp xã điều tiết (40%) về ngân sách tỉnh được sử dụng như sau:

Dành 10% để phân bổ cho đo đạc lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Dành 20% để phân bổ cho công tác quy hoạch;

Dành 10% trích lập Quỹ phát triển đất.

b) Cấp xã: sử dụng toàn bộ nguồn thu để chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương và yêu cầu bố trí tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét việc phân bổ chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP Ở ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%

a) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (bao gồm nguồn thu từ xổ số điện toán Vietlot);

b) Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;

c) Thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu;

d) Thu từ Quỹ dự trữ tài chính địa phương;

đ) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý;

e) Tiền sử dụng đất từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án do tỉnh quản lý;

ê) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh;

g) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và doanh nghiệp Nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

h) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu;

i) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

k) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, đơn vị tổ chức thuộc cấp tỉnh xử lý sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

l) Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý;

m) Thu khác từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh;

n) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước của các dự án do tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

o) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản;

ô) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

ơ) Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách Trung ương

a) Thuế giá trị gia tăng, trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động, thăm dò, khai thác dầu, khí;

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp hạch toán tập trung (hạch toán toàn ngành) trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh;

d) Thuế thu nhập cá nhân;

đ) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu;

e) Thuế bảo vệ môi trường, trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu được doanh nghiệp kê khai, nộp thuế hàng hóa nhập khẩu.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

4. Thu chuyển nguồn và kết dư của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

5. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã

a) Thuế giá trị gia tăng từ doanh nghiệp địa phương thuộc cấp xã quản lý;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp từ doanh nghiệp địa phương thuộc cấp xã quản lý;

c) Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh thuộc cấp xã quản lý;

d) Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh thuộc cấp xã quản lý;

đ) Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh thuộc cấp xã quản lý;

- e) Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh thuộc cấp xã quản lý;
- ê) Thuế thu nhập cá nhân;
- g) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất);
- h) Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm;
- i) Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:
 - a) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
 - b) Lệ phí môn bài từ các hộ cá nhân kinh doanh nhỏ;
 - c) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật;
 - d) Các khoản phí, lệ phí phân nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã tổ chức thu (trừ lệ phí trước bạ);
 - đ) Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác do cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật;
 - e) Thu từ các hoạt động sự nghiệp của cấp xã, phân nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
 - ê) Các khoản huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân gồm: các khoản huy động đóng góp theo quy định của pháp luật, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý;
 - g) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã;
 - h) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện;
 - i) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.**
 - k) Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã xử lý theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.
2. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

3. Thu kết dư ngân sách cấp xã năm trước.

4. Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã năm trước chuyển sang.

5. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã:

- a) Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp);**
- b) Lệ phí trước bạ nhà, đất;**
- c) Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý)**

d) Thu tiền sử dụng đất (Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất không thông qua bán đấu giá quyền sử dụng đất).

6. Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Phụ lục)

Chương III **PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI**

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a) Chi các nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực được quy định tại Điều 3 Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

b) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực

a) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội thuộc cấp tỉnh quản lý;

b) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

c) Sự nghiệp khoa học và công nghệ;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

ê) Sự nghiệp thể dục, thể thao;

g) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

h) Các hoạt động kinh tế

- Hoạt động bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông do Nhà nước thực hiện;

- Hoạt động bảo vệ nuôi trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành, khai thác trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi; định canh, định cư và phát triển nông thôn do Nhà nước thực hiện;

- Hoạt động quản lý sử dụng, khai thác đất đai, tài nguyên, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ do Nhà nước thực hiện;

- Hoạt động đo đạc, phân giới cắm mốc biên giới; điều tra cơ bản; quy hoạch; xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; chi hoạt động nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia do Nhà nước thực hiện;

- Hoạt động sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

i) Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam;

k) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

4. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia theo phân cấp.

5. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương.

6. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách tỉnh.

7. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từ nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách xã theo phân cấp của cấp tỉnh theo các lĩnh vực chi được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và Luật đầu tư công cho từng dự án nhất định, do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý theo các lĩnh vực chi được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chi thường xuyên của các ban, ngành, đoàn thể ở cấp xã được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội thuộc cấp xã quản lý;

b) Sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề;

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

d) Chi nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ (không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ);

đ) Hoạt động văn hóa, thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền thanh;

ê) Sự nghiệp thể dục, thể thao;

g) Các hoạt động kinh tế bao gồm: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do cấp xã quản lý; hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như: khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo chế độ quy định; các hoạt động kinh tế khác...;

h) Chi hoạt động bảo vệ môi trường, bao gồm thu gom, xử lý rác thải;

i) Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thuộc ngân sách cấp xã quản lý;

k) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo quy định của pháp luật;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

PHỤ LỤC**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Xã, phường	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý)	Thu tiền sử dụng đất (Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất không thông qua bán đấu giá quyền sử dụng đất)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1	Phường Bình Phước	100%	100%	35%	60%
2	Phường Đồng Xoài	100%	100%	35%	60%
3	Phường Phước Bình	100%	100%	35%	60%
4	Phường Phước Long	100%	100%	35%	60%
5	Phường Bình Long	100%	100%	35%	60%
6	Phường An Lộc	100%	100%	35%	60%
7	Phường Minh Hưng	100%	100%	35%	60%
8	Phường Chơn Thành	100%	100%	35%	60%
9	Xã Nha Bích	100%	100%	35%	60%
10	Xã Tân Quang	100%	100%	35%	60%
11	Xã Tân Hưng	100%	100%	35%	60%
12	Xã Tân Khai	100%	100%	35%	60%
13	Xã Minh Đức	100%	100%	35%	60%
14	Xã Lộc Thành	100%	100%	35%	60%
15	Xã Lộc Ninh	100%	100%	35%	60%
16	Xã Lộc Hưng	100%	100%	35%	60%
17	Xã Lộc Tấn	100%	100%	35%	60%
18	Xã Lộc Thạnh	100%	100%	35%	60%
19	Xã Lộc Quang	100%	100%	35%	60%
20	Xã Tân Tiến	100%	100%	35%	60%
21	Xã Thiện Hưng	100%	100%	35%	60%
22	Xã Hưng Phước	100%	100%	35%	60%
23	Xã Bù Gia Mập	100%	100%	35%	60%
24	Xã Đăk Ô	100%	100%	35%	60%
25	Xã Phú Nghĩa	100%	100%	35%	60%
26	Xã Đa Kì	100%	100%	35%	60%

27	Xã Bình Tân	100%	100%	35%	60%
28	Xã Long Hà	100%	100%	35%	60%
29	Xã Phú Riêng	100%	100%	35%	60%
30	Xã Phú Trung	100%	100%	35%	60%
31	Xã Thuận Lợi	100%	100%	35%	60%
32	Xã Đồng Tâm	100%	100%	35%	60%
33	Xã Tân Lợi	100%	100%	35%	60%
34	Xã Đồng Phú	100%	100%	35%	60%
35	Xã Phước Sơn	100%	100%	35%	60%
36	Xã Nghĩa Trung	100%	100%	35%	60%
37	Xã Bù Đăng	100%	100%	35%	60%
38	Xã Thọ Sơn	100%	100%	35%	60%
39	Xã Đak Nhau	100%	100%	35%	60%
40	Xã Bom Bo	100%	100%	35%	60%